



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: **1780** /QĐ – VPCNCLQG
ngày **30** tháng **06** năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm
Laboratory:	Laboratory
Tổ chức / Cơ quan chủ quản:	Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hoá chất mỏ - VINACOMIN, Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp
Organization:	MICCO – Industrial Explosives Center
Số hiệu/ Code:	VILAS 055
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực :	Hoá
Field:	Chemical
Người quản lý:	Nguyễn Ngân
Laboratory manager:	Nguyen Ngan
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày 30 / 06 /2025 đến ngày 03/08/2026
Địa chỉ:	Tiểu khu Cầu Sến, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Address:	Cau Sen Sub Area, Phuong Dong Ward, Uong Bi City, Quang Ninh Province
Địa điểm:	Thôn 7, Xã Hồng Thái Tây, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
Location:	Hamlet 7, Hong Thai Tay Commune, Dong Trieu City, Quang Ninh Province
Điện thoại/ Tel:	0988 928479
Email:	phongthinhghiem055@gmail.com
Website:	

✓

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 055

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1	Thuốc nổ Amonit AD1 <i>Amonit explosive AD1</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,5~2,0) g/cm ³	(a) QCVN 12-23:2024/BCT
2		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	(0,05 ~ 5,0) %	(a) QCVN 12-23:2024/BCT
3		Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	(1.000 ~10.000) m/s	(b) QCVN 12-23:2024/BCT
4		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	---	(b) QCVN 12-23:2024/BCT
5	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ <i>Emulsion explosives for underground mines, underground contruction without combustible gases</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,5~2,0) g/cm ³	(a) QCVN 12-26:2024/BCT
6		Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	(1.000 ~10.000) m/s	(b) QCVN 12-26:2024/BCT
7		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	(b) QCVN 12-26:2024/BCT
8		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	---	(b) QCVN 12-26:2024/BCT
9	Thuốc nổ ANFO <i>ANFO explosive</i>	Xác định khối lượng riêng rời <i>Determination of bulk density</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	(a) QCVN 12-27:2024/BCT
10		Xác định tốc độ nổ Phương pháp đo trong lỗ khoan và phương pháp đo trong ống thép <i>Determination of explosive velocity In the borehole method and measurement method in steel pipes</i>	(1.000~10.000) m/s	(b) QCVN 12-27:2024/BCT
11		Xác định khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật <i>Determination of ballistic mortar test</i>	(10 ~ 4.500) Nm/g	(b) TCVN 6424:1998
12		Xác định độ nén trụ chỉ <i>Upsetting test according to hess</i>	(1,0 ~ 50,0) mm	(b) QCVN 12-27:2024/BCT
13		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	---	(b) QCVN 12-27:2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp <i>Primer for industrial explosive</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,5~2,0) g/cm ³	(b) QCVN 12-24:2024/BCT
15		Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	(1.000 ~10.000) m/s	(b) QCVN 12-24:2024/BCT
16		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	---	(a) QCVN 12-24:2024/BCT
17		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	-	(a) QCVN 12-24:2024/BCT
18	Dây cháy chậm công nghiệp <i>Safety fuse</i>	Xác định đường kính ngoài <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	(a) QCVN 12-30:2024/BCT
19		Xác định đường kính lõi thuốc <i>Determination of core diameter the drug</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	(b) QCVN 12-30:2024/BCT
20		Xác định tốc độ cháy <i>Determination of burn velocity</i>	(10 ~ 500) s/m	(a) QCVN 12-30:2024/BCT
21		Xác định khả năng cháy đều và cháy hoàn toàn <i>Determination of ability fire evenly and completely</i>	-	(a) QCVN 12-30:2024/BCT
22		Xác định cường độ phun lửa <i>Determination of the intensity of flame spraying</i>	(1,0 ~ 100,0) mm	(a) QCVN 12-30:2024/BCT
23		Xác định thời gian chịu nước (ở độ sâu 1m) <i>Determination of water resistance (in 1 meter)</i>	-	(a) QCVN 12-30:2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24	Dây nổ chịu nước <i>Water resistance detonating Cords</i>	Xác định đường kính ngoài <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~10,0) mm	(a) QCVN 12-31:2024/BCT
25		Xác định tốc độ nổ <i>Determine the explosion rate</i>	(1.000 ~ 10.000) m/s	(a) QCVN 12-31:2024/BCT
26		Xác định độ bền kéo <i>Determination of tensile strength</i>	(50,0 ± 0,5) kg	(a) QCVN 12-31:2024/BCT
27		Xác định mật độ thuốc <i>Determination of density in detonating cords</i>	(1,0 ~ 100,0) g/m	(a) QCVN 12-31:2024/BCT
28		Xác định khả năng kích nổ <i>Determination the ability detonation</i>	-	(a) QCVN 12-31:2024/BCT
29		Xác định khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Determination high temperature resistance</i>	(50 ~ 60) ⁰ C	(a) QCVN 12-31:2024/BCT
30		Thử khả năng chịu nhiệt độ thấp <i>Test low temperature resistance</i>	(-30 ~ -35) ⁰ C	(a) QCVN 12-31:2024/BCT
31		Xác định thời gian chịu nước (ở độ sâu 1m) <i>Determination of water resistance (in 1 meter)</i>	-	(a) QCVN 12-31:2024/BCT
32	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator number 8</i>	Xác định cường độ nổ <i>Determination of detonation intensity</i>	-	(a) QCVN 12-25:2024/BCT
33		Xác định đường kính ngoài của kíp <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	(a) QCVN 12-25:2024/BCT
34		Xác định chiều dài kíp <i>Determination of length</i>	(10,0 ~ 100,0) mm	(a) QCVN 12-25:2024/BCT
35		Xác định chiều dài dây dẫn <i>Determine the length of electric wire</i>	(1,0 ~ 10,0) m	(a) QCVN 12-25:2024/BCT
36		Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination the durability of the Joints.</i>	(5,0 ± 0,1) kg	(b) QCVN 12-25:2024/BCT
37		Xác định điện trở kíp <i>Determination of resistor</i>	(0 ~ 20,0) Ω	(a) QCVN 12-25:2024/BCT
38		Xác định dòng điện an toàn <i>Determination of safety electric current</i>	(0,01 ~ 10,00) A	(a) QCVN 12-25:2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric Detonator number 8</i>	Thử dòng điện đảm bảo nổ <i>Determination of explosive electric current</i>	(0,10 ~ 10,00) A	(a) QCVN 12-25:2024/BCT
40		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of shock resistance ability</i>	---	(a) QCVN 12-25:2024/BCT
41	Kíp nổ điện vi sai <i>Delay electric detonator</i>	Xác định cường độ nổ <i>Determination of detonation intensity</i>	-	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
42		Xác định đường kính ngoài của kíp <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
43		Xác định chiều dài kíp <i>Determination of length</i>	(10,0 ~ 100,0) mm	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
44		Xác định chiều dài dây dẫn <i>Determine the length of electric wire</i>	(1,0 ~ 10,0) m	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
45		Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination the durability of the Joints.</i>	(5,0 ± 0,1) kg	(b) QCVN 12-28:2024/BCT
46		Xác định điện trở kíp <i>Determination of resistor</i>	(0 ~ 20,0) Ω	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
47		Xác định dòng điện an toàn <i>Determination of safety electric current</i>	(0,01 ~ 10,00) A	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
48		Thử dòng điện đảm bảo nổ <i>Determination of explosive electric current</i>	(0,10 ~ 10,00) A	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
49		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of delay time</i>	(1,0 ~ 10.000,0) ms	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
50		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of shock resistance ability</i>	---	(a) QCVN 12-28:2024/BCT
51	Kíp nổ đốt số 8 <i>Plain detonator number 8</i>	Xác định cường độ nổ <i>Determination of detonation intensity</i>	-	(a) QCVN 12-29:2024/BCT
52		Xác định đường kính ngoài của kíp <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	(a) QCVN 12-29:2024/BCT
53		Xác định chiều dài kíp <i>Determination of length</i>	(10,0 ~ 100,0) mm	(a) QCVN 12-29:2024/BCT
54		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of shock resistance ability</i>	---	(a) QCVN 12-29:2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 055

Ghi chú / Note:

- (a): phép thử cập nhật của Quyết định số 2083/QĐ-VPCNCL ngày 13/9/2024 / *Update method for accreditation decision number 2083/QĐ-VPCNCL dated 13/9/2024*
- (b): phép thử mở rộng / *Extend tests (06.2025/June 2025)*
- Trường hợp Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - VINACOMIN, Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - VINACOMIN, Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the MICCO - Industrial Explosives Centre that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

UJA